

Mã chương: 423

Đơn vị: Phòng Kế toán Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Mã DVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực III
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đấu
chấu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	132	00000	0	8.764.000.000	0	8.764.000.000	8.764.000.000	2.245.515.958	4.311.255.604	0	0	0	4.452.744.396
18	132	00000	0	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	0	0	0	0	0	182.000.000
12	132	00000	425.000.000	0	0	0	425.000.000	424.207.000	424.207.000	0	0	0	793.000
12	151	00000	0	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	0	0	0	0	0	35.000.000
Cộng:			425.000.000	8.981.000.000	217.000.000	8.981.000.000	9.406.000.000	2.669.722.958	4.735.462.604	0	0	0	4.670.537.396
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Đinh Duy Thanh
Ngày ký: 30/06/2025 13:30:05
Đơn vị: Trung tâm Y tế quận dân y Bình Long VI

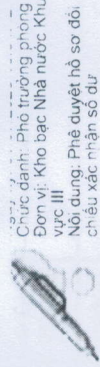
Đinh Duy Thanh

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 30/06/2025 16:58:57
Đơn vị: Trung tâm Y tế quận dân y Bình Long VI

Nguyễn Thị Gấm

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 30/06/2025 15:19:12
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Sở Y tế Nha Trang Khu vực III

Nguyễn Thị Thu Hương



Chức danh: Phó Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực III
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đấu
chấu xác nhận số dư

Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	342.386.460	681.142.515	342.386.460	681.142.515
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	132	6051	00000	0	0	94.153.051	145.031.401	94.153.051	145.031.401
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	12.636.000	24.781.062	12.636.000	24.781.062
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	78.624.000	157.248.000	78.624.000	157.248.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	132	6105	00000	0	0	71.720.858	109.573.566	71.720.858	109.573.566
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	114.855.624	228.437.820	114.855.624	228.437.820
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	25.285.000	40.358.500	25.285.000	40.358.500
Phụ cấp khác	13	132	6149	00000	0	0	824.565.690	1.643.787.990	824.565.690	1.643.787.990
Chi khác	13	132	6299	00000	0	0	6.500.000	57.200.000	6.500.000	57.200.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	60.353.817	119.876.431	60.353.817	119.876.431
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	1.775.112	9.361.328	1.775.112	9.361.328
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	7.054.117	11.722.557	7.054.117	11.722.557
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	10.650.675	16.486.225	10.650.675	16.486.225
Các khoản đóng góp khác	13	132	6349	00000	0	0	3.550.224	5.884.444	3.550.224	5.884.444
Tiền ăn	13	132	6401	00000	0	0	5.340.000	8.295.000	5.340.000	8.295.000

Điện	13	132	6501	00000	0	0	15.757.795	30.634.455	15.757.795	30.634.455
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	1.865.535	3.320.310	1.865.535	3.320.310
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	38.970.000	38.970.000	38.970.000	38.970.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); cước phí thuê bao đường điện thoại, fax	13	132	6601	00000	0	0	354.000	708.000	354.000	708.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	561.000	1.122.000	561.000	1.122.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	132	6701	00000	0	0	27.854.000	27.854.000	27.854.000	27.854.000
Phụ cấp công tác phí	13	132	6702	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Thuế lao động trong nước	13	132	6757	00000	-72.400.000	0	235.825.000	235.825.000	163.425.000	235.825.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	13	132	6758	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Ô tô chuyên dùng	13	132	6903	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	132	6905	00000	0	0	61.490.000	111.386.000	61.490.000	111.386.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	25.574.000	25.574.000	25.574.000	25.574.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	132	6949	00000	0	0	146.253.580	193.753.580	146.253.580	193.753.580
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6955	00000	0	0	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	132	7001	00000	0	0	20.940.420	20.940.420	20.940.420	20.940.420
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	132	7854	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Chi phí thuê mượn khác	13	132	6799	00000	0	0	19.656.000	19.656.000	19.656.000	19.656.000
Nhà cửa	13	132	6907	00000	0	0	0	75.428.200	0	75.428.200
Nhà cửa	12	132	6907	00000	0	0	413.207.000	413.207.000	413.207.000	413.207.000
Chi phí thuê mượn khác	12	132	6799	00000	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Thuê nhà; thuê đất	13	132	6752	00000	0	0	0	66.000.000	0	66.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	132	6703	00000	0	0	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	0	14.760.000	0	14.760.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	0	550.800	0	550.800
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	0	19.985.000	0	19.985.000

Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	0	37.553.000	0	37.553.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	132	7012	00000	0	0	0	12.570.000	0	12.570.000
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	0	8.860.000	0	8.860.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	132	7004	00000	0	0	0	42.552.000	0	42.552.000
Phân KBNN ghi:	Cộng:				-72.400.000	2.742.122.958	4.735.462.604	2.669.722.958	4.735.462.604	

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Số: 13/01/2025 16.4.12
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực III

Nguyễn Thị Thu Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Gấm
Số: 13/01/2025 15.46.33
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Nguyễn Thị Gấm

Đinh Duy Thanh

